

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 13-01-2025

V/v Tranh chấp khác về Hôn nhân
và Gia đình, Tranh chấp chia thừa
kế và Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Thẩm phán: 1. Bà Lưu Thị Thủy Tiên;
2. Ông Hồ Minh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh (số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử
phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2024/TLPT- HNGĐ ngày 08
tháng 11 năm 2024 về Tranh chấp khác về Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp
thừa kế và tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 716/2024/HNGĐ-ST ngày
13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí
Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6175/2024/QĐ-PT
ngày 26 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18453/2024/QĐ-
PT ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị Kim O, sinh năm 1962

1.2. Ông Nguyễn Lâm Tuấn D, sinh năm 1987

Địa chỉ: Chung cư G, A 1605, số H đường T, Phường E, Quận H, Thành
phố Hồ Chí Minh.

Bà O và ông D ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hương Q, sinh năm 2002, địa chỉ số E đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 03/11/2023 và ngày 07/11/2023)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1957

Địa chỉ: số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H ủy quyền cho ông Vũ Quyết T, sinh năm 1957, địa chỉ số B đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2023)

* Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn

Ông Trần Văn L – Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Văn L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

Địa chỉ văn phòng: số D đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phan Thị D1, sinh năm 1983

3.2. Trẻ Trần Diệp Bảo A, sinh năm 2015

3.3. Trẻ Trần My Bảo N, sinh năm 2011

Địa chỉ: số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của 02 trẻ Bảo A và Bảo N: Bà Phan Thị D1. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, bà Phạm Thị Kim O, ông Nguyễn Lâm Tuấn D – là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Hương Q - là đại diện nguyên đơn trình bày:

Năm 1986, bà O và ông Nguyễn Lâm Đ kết hôn, chung sống đến năm 1996 thì ly hôn. Trong quá trình chung sống, bà O và ông Đ tạo lập được khối tài sản gồm: Căn nhà tọa lạc tại số D đường B, Phường D, Quận A và lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tại Phường A, quận T (nay là nhà, đất số E đường N, Phường A, quận T).

Khi giải quyết ly hôn, Tòa án chỉ chia tài sản chung là nhà, đất tại số D đường B, Phường D, Quận A và không nhắc gì đến lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tại Phường A, quận T; sau khi ly hôn, ông Đ xây nhà trên đất và hứa khi nào ông Nguyễn Lâm Tuấn D (là con chung của bà O và ông Đ) đủ 18 tuổi sẽ cho tặng cho ông D căn nhà này. Tuy nhiên, sau khi học xong cấp 3 thì ông D đi du học ở nước ngoài đến năm 2014 mới về nước nên ông Đ chưa thực hiện được thủ tục tặng cho căn nhà trên cho ông D.

Trong khoảng thời gian này, ông Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị Thu H và tiến hành xây dựng lại căn nhà số E đường N, Phường A, quận T mà trước đây ông Đ hứa tặng cho ông D, sau đó ngày 18/5/2007 ông Đ và bà H được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở, sự việc này bà O và ông D đều không biết.

Ngày 12/02/2023, ông Đ chết (theo Trích lục khai tử số 96/TLKT-BS của Ủy ban nhân dân phường B, Quận A).

Sau khi ông Đ chết, bà O trao đổi với bà H về phần tài sản chung của bà O và ông Đ cũng như phần di sản thừa kế mà D được hưởng thì bà H đưa cho bà O xem Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở căn nhà số E đường N, Phường A, quận T đồng thời cho rằng căn nhà nói trên thuộc về bà H và ông Đ, bà O và ông D không có quyền đối với tài sản này nên các bên phát sinh tranh chấp.

Bà O khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị Quyền sử dụng tại lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T (nay là nhà, đất tại số E đường N, Phường A, quận T). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà O cho rằng thời điểm ông Đ được Quân khu 7 cấp đất thì bà O và ông Đ đang là vợ chồng và theo chế độ của quân đội thì quân nhân có gia đình mới được xem xét cấp đất, do đó nguồn gốc hình thành lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T có phần công sức của bà O nên bà yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị Quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Lâm Tuấn D cho rằng ông Đ và bà H không có con chung, ông Đ cũng không có con riêng hoặc con nuôi nào khác; cha mẹ ông Đ là ông Nguyễn Lâm Đ1 (đã chết năm 2002, có giấy chứng tử) và bà Nguyễn Thị Minh C (đã chết năm 1980 tại Nghệ An nhưng không làm giấy chứng tử). Ngày 12/02/2023, ông Đ chết không để lại di chúc nên theo quy định của pháp luật thì ông D và bà H là hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ; do đó, ông D yêu cầu sau khi trừ phần tài sản chung của bà O trong khối tài sản chung giữa ông Đ và bà O là căn nhà số E đường N, Phường A, quận T, phần còn lại ông D được hưởng 01 suất thừa kế.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H về việc đòi số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng thì ông D không đồng ý.

* Bà Nguyễn Thị Thu H – bị đơn và ông Vũ Quyết T – là đại diện bị đơn trình bày:

Bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn với các lý do:

- Phần Quyền sử dụng đất tại số E đường N, Phường A, quận T có nguồn gốc do Quân khu G cấp riêng cho ông Đ, thời điểm cấp là tạm cấp đất để xây nhà, ông Đ chỉ được phép xây dựng nhà trên đất chứ không được phép mua bán và khi bà O và ông Đ ly hôn căn nhà này không có chủ quyền hợp pháp; bên cạnh đó, khi bà O và ông Đ ly hôn cả Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều không ghi nhận có tài sản chung là lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại

Phường A, quận T, bà O không có bất kỳ khiếu nại gì đối với Bản án này theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Năm 2007, sau khi bà H và ông Đ kết hôn mới tiến hành làm thủ tục hợp thức hóa nhà và được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu theo đúng quy định, bà H và ông Đ xây nhà kiên cố và sử dụng đến nay, bà O không tranh chấp. Bà H không ngăn cản ông Nguyễn Lâm Tuấn D khai nhận di sản thừa kế nhưng do bà O và ông D chưa từng trực tiếp đối thoại, trao đổi với bà H nên bà không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, bà H yêu cầu Tòa án buộc ông D phải trả lại cho bà H số tiền 1.736.000.000 (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu) đồng, đây là số tiền bà H đã chu cấp cho ông D khi đi du học ở C; tại phiên hòa giải bà H thay đổi yêu cầu, cụ thể yêu cầu ông D phải trả lại cho bà số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

* Bà Phan Thị D1 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà D1 là cháu ruột của ông Đ, bà D1 được ông Đ đón vào sinh sống cùng ông Đ từ năm 2002 cho đến nay.

Bà D1 thống nhất nội dung trình bày của bà H, trong vụ kiện này bà D1 không có ý kiến và yêu cầu gì, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 716/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 200; Điều 227; Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 649, Điều 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim O về việc chia công sức đóng góp của bà Phạm Thị Kim O trong việc hình thành, tạo lập khối tài sản tương đương $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tương đương số tiền 2.777.964.000 (hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Kim O số tiền là 2.777.964.000 (hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng. Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lâm Tuấn D về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Lâm Đ là giá trị Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Lâm Tuấn D và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế tương đương giá trị là 2.375.848.238 (hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm ba mươi tám) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Nguyễn Lâm Tuấn D được hưởng tương đương số tiền là 2.375.852.739 (hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm năm mươi hai ngàn bảy trăm ba mươi chín) đồng. Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bà O và ông D thì bà H được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất tại số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bà H không thực hiện nghĩa vụ thì bà O và ông D được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi nhà, đất tại số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để chia theo tỷ lệ bà O được hưởng và kỹ phần thừa kế mà ông D được hưởng theo giá trị nhà đất tại thời điểm thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H về việc buộc ông Nguyễn Lâm Tuấn D phải trả số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 26/9/2024 và ngày 27/9/2024 ông Nguyễn Lâm Tuấn D và bà Nguyễn Thị Thu H lần lượt kháng cáo;

- Ngày 27/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình ban hành Quyết định số 08/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị phúc thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được mẹ ruột của ông Nguyễn Lâm Đ là ai, còn sống hay đã chết, thời điểm chết nên chưa xác định được đầy đủ người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ; bên cạnh đó, lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T do Tư lệnh Quân khu 7 định đoạt và quyết định nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 02/01/2025 với nội dung: Rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 08/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 27/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình.

- Ông Nguyễn Lâm Tuấn D (do bà Nguyễn Thị Hương Q làm đại diện) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Bà Nguyễn Thị Thu H không có bất kỳ sự đóng góp nào trong quá trình tạo lập lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T nên giá trị Quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ đi $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị bà Phạm Thị Kim O được hưởng thuộc về của riêng ông Nguyễn Lâm Đ. Do đó, ông D yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng phần Quyền sử dụng đất còn lại này ông D và bà H mỗi người được chia 01 suất thừa kế bằng nhau.

- Bà Nguyễn Thị Thu H (do ông Vũ Quyết T làm đại diện) cho rằng nội dung Quyết định số 1394/QĐ-NĐ ngày 15/12/1992 Quân khu G đã xác định lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T do Quân khu 7 cấp riêng cho cá nhân ông Nguyễn Lâm Đ theo tiêu chuẩn nên việc bà Phạm Thị Kim O yêu cầu chia công sức đóng góp là không có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Lâm Tuấn D: Việc ông D cho rằng bà H không có bất kỳ sự đóng góp nào trong quá trình tạo lập lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T nên giá trị Quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ đi $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị bà O được hưởng thuộc về của riêng ông Đ là không có cơ sở; ngoài ra, bà H còn cho rằng việc bà chuyển tiền cho ông D khi ông D đi du học ở Canada là có tài liệu, chứng cứ, bà H hoàn toàn không tự nguyện cho ông D số tiền này nên yêu cầu ông D phải trả lại cho bà H số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Bà Phạm Thị Kim O (do bà Nguyễn Thị Hương Q làm đại diện) đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về việc tuyên buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho bà O công sức đóng góp trong việc hình thành, tạo lập khối tài sản chung với số tiền là 2.777.964.000 (hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng tương đương $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T.

- Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng trong việc thu thập chứng cứ và sử dụng chứng cứ không có thật, cụ thể: Trong khi chính quyền địa phương chưa xác định được bà Nguyễn Thị Minh C (mẹ ruột ông Nguyễn Lâm Đ) còn sống hay đã chết nhưng cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn đã xác định bà C đã chết trước ông Đ là không có cơ sở.

Về nội dung vụ án:

+ Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim O về việc chia công sức đóng góp tương đương $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T là không có cơ sở pháp lý, bởi lẽ lô đất số B.32, khu C, xường X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T không phải là tài sản chung của bà O và ông Đ, cụ thể:

. Quyết định phân phối đất số 1394/QĐ-NĐ ngày 15/12/1992 của Tư lệnh Quân khu G chỉ là Quyết định tạm phân phối; mặt khác, mục đích tạm phân phối là để Cán bộ đang làm nhiệm vụ xây dựng nhà ở do Cán bộ không có nhà ở chứ không có việc giao đất cho gia đình Cán bộ quân đội;

. Ngày 24/9/1996, ông Đ ly hôn với bà O, thời điểm này lô đất vẫn chưa được xác lập Quyền sử dụng đất nên về mặt pháp lý đất này vẫn chưa thuộc về ông Đ hay gia đình ông Đ mà thuộc quyền quản lý của Quốc phòng;

. Năm 2005, ông Đ và bà H kết hôn. Ngày 18/5/2007, ông Đ và bà H được cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở, như vậy tại thời điểm này bà H và ông Đ mới được xác lập Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở.

Từ phân tích trên, chưa có cơ sở để xác định công sức đóng góp của bà O đối với Q1 sử dụng lô đất số B.32, khu C, xường X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T.

+ Đối với ông Nguyễn Lâm Tuấn D: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của bà H, cụ thể:

. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà H tự nguyện chuyển tiền cho ông D là không khách quan, bà H chỉ là mẹ kế không có nghĩa vụ phải chu cấp cho ông D, việc chuyển tiền là theo yêu cầu của ông D nhờ mẹ kế giúp – giúp ở đây không có nghĩa là cho;

. Việc chuyển tiền giữa bà H và ông D là vấn đề thuộc về nội bộ gia đình nên hoàn toàn không có biên nhận nhưng việc chuyển tiền là có thật, được thể hiện qua các email.

Từ phân tích trên nên việc buộc ông D phải hoàn trả lại cho bà H số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng là có căn cứ.

+ Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Lâm Tuấn D: Căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân quận T cấp thì ông Đ và bà H là người có Quyền sở hữu và Q1 sử dụng đối với nhà đất tọa lạc tại số E đường N, Phường A, quận T nên kháng cáo của ông D là không có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H và không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Lâm Tuấn D.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo cho đương sự được phát biểu ý kiến, trình bày quan điểm và tranh luận; đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Lâm Tuấn D, bà Nguyễn Thị Thu H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 278, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng nghị: Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình đã rút toàn bộ nội dung kháng nghị đã nêu tại Quyết định kháng nghị số 08/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 27/9/2024.

Về nội dung kháng cáo: Năm 1986, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim O kết hôn với ông Nguyễn Lâm Đ. Quá trình chung sống, bà O và ông Đ có 01 con chung là ông Nguyễn Lâm Tuấn D và tạo lập được tài sản gồm căn nhà tại số D đường B, Phường D, Quận A và 01 lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T (nay là nhà, đất tại số E đường N, Phường A, quận T); năm 1996, bà O và ông Đ ly hôn nhưng tài sản chung là lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tại Phường A, quận T chưa chia.

Năm 2005, ông Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị Thu H, cả 02 cùng sinh sống tại địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T và được cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở vào năm 2007.

Ngày 12/02/2023, ông Đ chết không để lại di chúc. Bà O cho rằng nhà, đất tọa lạc tại số E đường N, Phường A, quận T là tài sản chung giữa bà và ông Đ chưa chia và ông D yêu cầu chia di sản của ông Đ nên phát sinh tranh chấp. Tòa án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; sau khi xét xử sơ thẩm, ông D và bà H có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm.

* Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H:

Bà H cho rằng vụ án chia tài sản chung giữa bà Phạm Thị Kim O và bà H đã được giải quyết bằng vụ án ly hôn giữa ông Đ và bà O nên Tòa án phải đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà O.

Nhận thấy: Bản án sơ thẩm số 36/DSST ngày 19/7/1996 của Tòa án nhân dân Quận 10 và Bản án phúc thẩm số 102/LHPT ngày 24/9/1996 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ giải quyết ly hôn giữa ông Đ và bà O và phần tài sản chung là căn nhà tại số D đường B, Phường D, Quận A; riêng phần Quyền sử dụng đất do Quân khu G cấp theo Giấy phân phối đất số 1394/QĐ-NĐ ngày 15/12/1992 thì chưa được xem xét giải quyết. Năm 2007, ông Đ đề nghị và được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu về nhà ở và Quyền sử dụng đất ở, bà O khởi kiện yêu cầu chia công sức

đóng góp trong việc hình thành khối tài sản chung đối với Quyền sử dụng đất do Quân khu 7 cấp là có căn cứ nên kháng cáo của bà H về việc không đồng ý chia công sức đóng góp cho bà O không có căn cứ chấp nhận.

* Đối với ý kiến của bà H về mẹ ông Đ là bà Nguyễn Thị Minh C đã chết hay chưa, chết thời điểm nào:

Nhận thấy: Tại Công văn số 385/UBND-TP ngày 26/8/2024, Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An xác nhận xã T *không còn sổ lưu khai từ năm 1980*. Để làm rõ bà C là mẹ của ông Đ đã chết hay chưa, ngày 10/9/2024 ông D đã có T1 khai xác nhận về quan hệ nhân thân có ghi bà C sinh năm 1920, đã chết năm 1980 và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T chứng thực; mặt khác, nguyên đơn xác định bà C chết năm 1980, bà D1 là cháu ngoại của bà C cũng xác định bà C đã chết nhưng không rõ thời điểm nào và tại phiên tòa ngày 14/8/2024 bị đơn là bà H xác định bà C đã chết và chết trước ông Đ. Do đó, tại phiên tòa ngày 29/8/2024 và ngày 13/9/2024 bà H có trình bày không biết bà C chết hay chưa và chết khi nào là chưa phù hợp.

Xét thấy: Bà C sinh năm 1920 đến nay nếu còn sống cũng đã 104 tuổi, các đương sự xác nhận đã chết là có cơ sở, tuy nhiên vấn đề cần đặt ra là xem xét thời điểm chết, nhưng qua 02 lần xác minh Ủy ban nhân dân xã T, huyện T xác nhận không có lưu giữ, do đó có xác minh thêm cũng không mang lại kết quả mà chỉ kéo dài thời gian giải quyết vụ án; nếu sau này đương sự có chứng cứ chứng minh được bà C chết sau ông Đ sẽ xem xét khởi kiện trong vụ án khác. Do đó, ý kiến của bà H về nội dung này đồng thời đề nghị hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

* Đối với kháng cáo của bà H đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

Xét nguồn gốc đất: Năm 1992, ông Đ là Sỹ quan trong Quân đội được cấp đất, thời điểm và điều kiện ông Đ được cấp đất là đã kết hôn với bà O; năm 1996, ông Đ và bà O ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung, nay bà O yêu cầu chia công sức tạo lập và Tòa án sơ thẩm chia bà O được nhận $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 2.777.964.000 (hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng là phù hợp.

Ngày 12/02/2023, ông Đ chết nên ông D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông D được hưởng 01 suất thừa kế với số tiền 2.375.848.238 (hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm ba mươi tám) đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố đề nghị ông D trả lại số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giữa ông D và bà H không có quan hệ vay mượn, ông D xin tiền và bà H hỗ trợ trên tinh thần tự nguyện, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H là đúng quy định.

* Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Lâm Tuấn D cho rằng nhà đất số E đường N, Phường A, quận T không phải là tài sản chung của bà H và ông

Đ:

Nhận thấy: Căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 1257/UB-GCN cấp ngày 18/5/2007 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Lâm Đ và bà Nguyễn Thị Thu H đồng thời căn cứ Trích lục kết hôn số 2005/TLKH-BS ngày 10/7/2023 xác định bà H và ông Đ là vợ chồng. Năm 2023, ông Đ chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ xác định có vợ là bà H, con là ông D nên Tòa án cấp sơ thẩm trừ $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị Quyền sử dụng đất là công sức đóng góp của bà O và giá trị Quyền sử dụng đất còn lại cùng với giá trị công trình xây dựng trên đất là di sản của ông Đ để lại được chia cho vợ là bà H và con là ông D. Như vậy, bà H được hưởng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị nhà, đất và 1 suất thừa kế của ông Đ chết để lại là có căn cứ, ông D kháng cáo cho rằng nhà, đất trên không phải là tài sản chung của ông Đ và bà H là không có căn cứ để xem xét.

Vì các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1, 2 Điều 289 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 08/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 27/9/2024 do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Lâm Tuấn D và nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 716/2024/HNGĐ-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông D phải chịu theo quy định, bà H thuộc trường hợp miễn án phí nên không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa và tuyên án ngày 13/9/2024. Ngày 26/9/2024 và ngày 27/09/2024 Tòa án nhân dân quận Tân Bình lần lượt nhận được Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Lâm Tuấn D, bà Nguyễn Thị Thu H và nhận được Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình; căn cứ quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 278, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự thì Đơn kháng cáo của ông D, bà H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình còn trong hạn luật định nên có cơ sở xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng nghị: Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 02/01/2025 với nội dung: Rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 08/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 27/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Về nội dung kháng cáo:

[3.1]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H:

[3.1.1]. Đối với kháng cáo không đồng ý chia công sức đóng góp cho bà Phạm Thị Kim O:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của đương sự thì năm 1986 bà Phạm Thị Kim O và ông Nguyễn Lâm Đ chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05-P17, Quyền số 01 ngày 16/01/1986); quá trình chung sống bà O và ông Đ có 01 con chung là Nguyễn Lâm Tuấn D, sinh ngày 08/12/1987.

Ngày 15/12/1992, Tư lệnh Quân khu G Ban hành Quyết định số 1394/QĐ-NĐ với nội dung phân phối lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tại phường A, quận T (nay thuộc địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T) cho ông Nguyễn Lâm Đ. Trong quá trình chung sống, do mâu thuẫn nên năm 1996 ông Đ và bà O ly hôn; khi giải quyết ly hôn, Tòa án chưa chia lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tại Phường A, quận T.

Sau khi ly hôn, ông Đ xây nhà trên đất và cho thuê; sau đó, ông Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị Thu H và cả 02 tiến hành xây dựng lại nhà, đến ngày 18/5/2007 ông Đ và bà H được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với lô đất số B.32 và căn nhà do ông Đ và bà H xây dựng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Giấy phân phối đất xây dựng nhà ở do Tư lệnh Quân khu 7 cấp cho ông Nguyễn Lâm Đ thì căn cứ để cấp đất là “Xét nhu cầu cần thiết về nhà ở và khả năng tự xây cất của cán bộ và gia đình” đồng thời căn cứ Công văn số 1345/QK-VP ngày 07/6/2024 của Quân khu G xác định thì tại thời điểm cấp đất ông Nguyễn Lâm Đ có vợ là bà Phạm Thị Kim O. Như vậy, có cơ sở xác định điều kiện để được cấp lô đất số B.32 nói trên thì cán bộ quân nhân phải có gia đình nên có cơ sở xác định nguồn gốc hình thành, tạo lập lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tại Phường A, quận T ngoài ông Đ ra có một phần công sức đóng góp của bà O nên bà O yêu cầu được chia công sức đóng góp trong việc hình thành tài sản bằng $\frac{1}{4}$ (một phần tư) giá trị Quyền sử dụng đất (tỷ lệ 25%) là có căn cứ. Do đó, bà H kháng cáo cho rằng nội dung Quyết định số 1394/QĐ-NĐ ngày 15/12/1992 Quân khu G đã xác định lô đất số B.32,

khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T do Quân khu 7 cấp riêng cho cá nhân ông Đ theo tiêu chuẩn nên không đồng ý chia công sức cho bà O là không có cơ sở.

[3.1.2]. Đối với kháng cáo yêu ông Nguyễn Lâm Tuấn D trả lại số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng:

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình tố tụng, bà H có cung cấp các email thể hiện nội dung trao đổi giữa bà, ông Đ với ông D trong đó có nội dung liên quan đến việc hỗ trợ tiền trong thời gian ông D đi du học ở nước ngoài (Canada); tuy nhiên, tại các phiên tòa, ông D và người đại diện cho rằng giữa ông D và bà H hoàn toàn không có quan hệ vay mượn, phía bà H thì không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền này ông D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H về việc buộc ông D phải trả cho bà H số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

[3.2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Lâm Tuấn D:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 31/3/2005 ông Nguyễn Lâm Đ đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Thu H tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; sau đó ông Đ và bà H tiến hành xây dựng lại nhà, đến ngày 18/5/2007 ông Đ và bà H được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với lô đất số B.32 và căn nhà trên đất do ông Đ và bà H xây dựng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy nguồn gốc lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T được Quân khu G cấp cho ông Đ trước khi kết hôn với bà H nhưng trong quá trình chung sống, ông Đ và bà H đã cùng nhau xây dựng công trình trên đất theo Giấy phép xây dựng số 1585/UBND-GPXD ngày 12/9/2005; mặt khác, tại Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 02/02/2007 thể hiện ông Đ và bà H cùng có Đơn yêu cầu nên có cơ sở xác định ông Đ đã đồng ý nhập nhà, đất tại số E đường N, Phường A, quận T vào tài sản chung với bà H nên việc ông D kháng cáo cho rằng bà H không có bất kỳ sự đóng góp nào trong quá trình tạo lập lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T nên giá trị Quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ đi phần giá trị bà O được hưởng thuộc về của riêng ông Đ là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[3.3]. Về hàng thừa kế và cách thức phân chia thừa kế:

[3.3.1]. Về hàng thừa kế:

Theo lời khai của ông Nguyễn Lâm Tuấn D, bà Nguyễn Thị Thu H và bà Phan Thị D1 (cháu ông Nguyễn Lâm Đ) thì cha và mẹ của ông Đ là ông Nguyễn Lâm Đ1 và bà Nguyễn Thị Minh C. Trong quá trình tố tụng, ông D chỉ cung cấp được cho Tòa Trích lục khai tử số 531/TLKT-BS ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân phường B, Quận A thể hiện ông Đ1 chết ngày 21/4/2002, về phía bà C

thì ông D trình bày lúc bà C chết vào năm 1980 gia đình không làm Giấy chứng tử; khi Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý vụ án và tiến hành xác minh thì được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An xác định không còn lưu giữ Sổ khai tử của năm 1980.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khi cung cấp lời khai và trình bày ý kiến cho Tòa án cấp sơ thẩm (trừ lời khai của bà H vào ngày 29/8/2024 và ngày 13/9/2024) ông D, bà H và bà D1 (cháu ngoại bà Nguyễn Thị Minh C) đều xác định bà C đã chết trước ông Đ – đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Do đó, việc tại phiên tòa ngày 29/8/2024 và ngày 13/9/2024 bà H thay đổi lời khai cho rằng không biết bà C còn sống hay đã chết và chết vào thời điểm nào là không có cơ sở.

Như vậy, căn cứ Trích lục khai tử số 96/TLKT-BS ngày 23/02/2023 của Ủy ban nhân dân phường B, Quận A thể hiện ông Nguyễn Lâm Đ chết ngày 12/02/2023, ông Đ chết không để lại di chúc nên những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự, bao gồm ông Nguyễn Lâm Tuấn D và bà Nguyễn Thị Thu H.

[3.3.2]. Về cách thức phân chia thừa kế:

Căn cứ Chứng thư Thẩm định giá số 019/2024/1405105/HCM ngày 03/7/2024 và Văn bản số 24479/CV-TH ngày 12/8/2024 của Công ty Cổ phần G1, Thẩm định giá Sài Gòn thì giá trị Quyền sử dụng đất tại lô đất số B.32, khu C, xưởng X.35 tọa lạc tại Phường A, quận T là 11.111.856.000 (mười một tỷ một trăm mười một triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn) đồng và giá trị xây dựng căn nhà số E đường N, Phường A, quận T là 1.169.500.955 (một tỷ một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm ngàn chín trăm năm mươi lăm) đồng.

Như trên đã nhận định: Bà Phạm Thị Kim O được chia công sức đóng góp với số tiền là 2.777.964.000 (hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng (tương đương $\frac{1}{4}$ - 25%) giá trị Quyền sử dụng đất; như vậy, phần giá trị Quyền sử dụng đất còn lại là 8.333.892.000 (tám tỷ ba trăm ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi hai ngàn) đồng (tương đương $\frac{3}{4}$ - 75%) và giá trị xây dựng căn nhà số E đường N, Phường A, quận T là 1.169.500.955 (một tỷ một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm ngàn chín trăm năm mươi lăm) đồng (tương đương 100%) ông Nguyễn Lâm Đ và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người được $\frac{1}{2}$ (một phần hai), cụ thể:

- Phần của bà Nguyễn Thị Thu H là 4.166.946.000 (bốn tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng (tương đương 37,5% giá trị Quyền sử dụng đất) và 584.750.477 (năm trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn bốn trăm bảy mươi bảy) đồng (tương đương 50% giá trị xây dựng tài sản trên đất);

- Phần di sản của ông Nguyễn Lâm Đ là 4.166.946.000 (bốn tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng (tương đương 37,5% giá trị Quyền sử dụng đất) và 584.750.477 (năm trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm

năm mươi ngàn bốn trăm bảy mươi bảy) đồng (tương đương 50% giá trị xây dựng tài sản trên đất).

Phần di sản của ông Đ được chia cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Lâm Tuấn D mỗi người được nhận 2.083.473.000 (hai tỷ tám mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn) đồng (tương đương 18,75% giá trị Quyền sử dụng đất) và 292.375.238 (hai trăm chín mươi hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm ba mươi tám) đồng (tương đương 25% giá trị xây dựng tài sản trên đất). Tổng cộng ông D và bà H mỗi người được chia thừa kế là 2.375.848.238 (hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm ba mươi tám) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Kim O và ông Nguyễn Lâm Tuấn D về việc yêu cầu nhận giá trị.

Ngoài ra, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm (từ dòng thứ 09 đến dòng thứ 12 từ trên xuống của trang 11) có sai sót do lỗi đánh máy về số tiền bà Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán cho ông Nguyễn Lâm Tuấn D nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng.

[4]. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Thu H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Lâm Tuấn D phải chịu theo quy định.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên ông D phải chịu.

[5]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá ông Nguyễn Lâm Tuấn D và bà Phạm Thị Kim O đã nộp tổng cộng là 38.000.000 (ba mươi tám triệu) đồng nên bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông D và bà O mỗi người 6.333.333 (sáu triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng.

[6]. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 200; Điều 227; Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 649, Điều 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Lâm Tuấn D và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 716/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim O về việc chia công sức đóng góp của bà O trong việc hình thành, tạo lập khối tài sản với số tiền là 2.777.964.000 (hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng (tương đương 25% giá trị Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Kim O số tiền là 2.777.964.000 (hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng. Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lâm Tuấn D về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Lâm Đ là giá trị Quyền sở hữu nhà ở và giá trị Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Lâm Tuấn D và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế với số tiền là 2.083.473.000 (hai tỷ tám mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn) đồng (tương đương 18,75% giá trị Quyền sử dụng đất) và 292.375.238 (hai trăm chín mươi hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm ba mươi tám) đồng (tương đương 25% giá trị xây dựng tài sản trên đất). Tổng cộng ông D và bà H mỗi người được hưởng 2.375.848.238 (hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm ba mươi tám) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Nguyễn Lâm Tuấn D được hưởng tương đương số tiền là 2.375.848.238 (hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm ba mươi tám) đồng. Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bà O và ông D số tiền như đã nêu trên, bà H được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất tại số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ như đã nêu trên thì bà O và ông D được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi nhà, đất tại số E đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để chia theo tỷ lệ bà O, ông D và bà H được nhận theo giá trị nhà, đất tại thời điểm thi hành án sau khi trừ các chi phí cho việc kê biên, bán đấu giá tài sản (nếu có).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu ông Nguyễn Lâm Tuấn D phải trả số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Thu H được miễn án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Lâm Tuấn D phải chịu là 79.516.965 (bảy mươi chín triệu năm trăm mười sáu ngàn chín trăm sáu mươi lăm) đồng, được tính trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng theo biên lai thu số AA/2023/0023342 ngày 14/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông D còn phải nộp thêm 23.516.965 (hai mươi ba triệu năm trăm mười sáu ngàn chín trăm sáu mươi lăm) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Lâm Tuấn D phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002322 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Ông D không phải nộp thêm án phí phúc thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho ông Nguyễn Lâm Tuấn D và bà Phạm Thị Kim O mỗi người 6.333.333 (sáu triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng. Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND Tp.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Chi Cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Loan